

Hà Nội, 17/10/2022 /Hanoi, October 17, 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission
- Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia
National Financial Supervisory Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Vietnam Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Hanoi Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Ho Chi Minh Stock Exchange

Công ty : Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree
Name of Company : Pinetree Securities Corporation

Trụ sở chính : Tầng 20, tòa nhà TNR, 54A Nguyễn Chí Thanh, Q.Đống Đa, Hà Nội
Headquarter : 20th Floor, TNR Building, 54A Nguyen Chi Thanh, Dong Da district, Hanoi

Điện thoại : 024.6276 1818 Fax: 024.6275 0077
Tel : 024.6276 1818 Fax: 024.6275 0077



Người được thực hiện công bố thông tin: Bà Phan Thị Phương Thủy
Submitted by : Ms. Phan Thi Phuong Thuy

Chức vụ : Trưởng phòng Quản trị Vận hành
Position : Head of Operation Management Department

Địa chỉ : Tầng 20, tòa nhà TNR, 54A Nguyễn Chí Thanh, Q.Đống Đa, Hà Nội
Address : 20th Floor, TNR Building, 54A Nguyen Chi Thanh, Dong Da district, Hanoi

Điện thoại : 024.6276 1818 Fax: 024.6275 0077
Tel : 024.6276 1818 Fax: 024.6275 0077

Loại thông tin công bố: ☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ 24h ☐ Theo yêu cầu
Disclosure information type: : ☒ Periodic ☐ Irregular ☐ 24h ☐ On demand

Nội dung thông tin công bố: *The content of disclosure information:*

- Báo cáo tài chính Quý III năm 2022.
The Financial Statement for 3Q2022.
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2022 so với Quý III năm 2021.
Document about explanation for the difference of profit after tax between 3Q2022 and 3Q2021.

Thông báo này và các tài liệu trên được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty: www.pinetree.vn vào ngày 17/10/2022.

This information and above documents were disclosed on the Company's webpage and available at: www.pinetree.vn at 17/10/2022.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We declare that all information provided in this paper is true and accurate; and that we shall be held liable for any misrepresentation.

Người được ủy quyền công bố thông tin

For and behalf of Company

Representative authorized to disclosure information



Phan Thị Phương Thủy

TP. Quản trị Vận hành

Head of Operation Management Department



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
PINETREE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 299/PTSV - CV

V/v: Giải trình báo cáo tài chính Quý III năm 2022

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2022

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
ỦY BAN GIÁM SÁT TÀI CHÍNH QUỐC GIA
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, Công ty chứng khoán phải giải trình rõ nguyên nhân khi xảy ra trong trường hợp “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước”, Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree xin giải trình về biến động kết quả kinh doanh Quý III năm 2022 (kỳ báo cáo) so với Quý III năm 2021

MÃ	CHỈ TIÊU	QUÝ III NĂM 2022	QUÝ III NĂM 2021	% THAY ĐỔI
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)= [(C)-(D)]/(D)
1	Tổng doanh thu	52,507,701,194	38,138,556,298	38%
2	Tổng chi phí	52,379,844,535	32,341,312,647	62%
3	Kết quả hoạt động khác	(451,536,982)	-	
4	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (4) = (1)-(2)+(3)	(323,680,323)	5,797,243,651	
5	Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,398,610,085	-	
6	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (6) = (4)-(5)	(1,722,290,408)	5,797,243,651	-130%

Lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2022 giảm 130% so với cùng kỳ năm 2021 do nguyên nhân chủ yếu sau:

Tính đến 9 tháng đầu năm 2022, công ty đã thực hiện những chiến lược đầu tư về nhân sự, quảng bá thương hiệu và hệ thống hạ tầng công nghệ để thu hút nhà đầu tư được 02 năm. Sau khi liên tục tăng vốn điều lệ từ 615 tỷ đồng lên 970 tỷ đồng trong thời gian từ năm 2019 đến năm 2021, Công ty đã có điều kiện thuận lợi để thực hiện chiến lược kinh doanh tập trung vào chiến lược số hóa để thu hút khách hàng. Đến năm 2022 công ty đã bắt đầu hoàn thiện những hạng mục đầu tư cơ bản ban đầu và bước vào giai đoạn tích lũy tăng trưởng cũng như mở rộng quy mô hoạt động. Trong 9 tháng đầu năm 2022, thị trường chứng khoán Việt Nam theo xu thế chung của thế giới đã có sự sụt giảm so với năm



2021, nên tình hình kinh doanh của công ty chứng khoán có sự suy giảm, tỷ lệ tăng doanh thu thấp hơn tỷ lệ tăng chi phí nên lợi nhuận trong Quý III năm 2022 sụt giảm hơn so với cùng kỳ năm 2021.

- ✓ Về doanh thu, tổng doanh thu toàn công ty Quý III năm 2022 tăng 38% so với cùng kỳ năm trước.
- ✓ Về chi phí, do công ty mở rộng quy mô và triển khai thêm các chiến dịch quảng bá lớn nên tổng chi phí Quý III năm 2022 của công ty tăng so với cùng kỳ năm trước là 62%.
- ✓ Do doanh thu Quý III năm 2022 chỉ tăng 38% trong khi chi phí tăng 62% như phân tích ở trên nên lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2022 giảm 130% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là một số nguyên nhân chủ yếu dẫn đến kết quả kinh doanh Quý III năm 2022 thay đổi so từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước của Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree.

Kính báo cáo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

LEE JUN HYUCK



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PINETREE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2022

Hà Nội, Tháng 10 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	2 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	8 - 11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	12 - 15
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	16
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	17 - 32

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VND

*	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
	TÀI SẢN				
A	. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		2,414,191,190,359	2,052,345,296,273
I	. Tài sản tài chính	110		2,405,505,329,240	2,047,152,622,109
1	. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	2,621,469,230	43,325,119,239
1.1	. Tiền	111.1		2,621,469,230	43,325,119,239
1.2	. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2	. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	6	489,991,658,189	106,545,727,849
3	. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	6	610,000,000,000	200,000,000,000
4	. Các khoản cho vay	114	6	1,278,793,727,754	1,685,666,532,157
5	. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6	. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7	. Các khoản phải thu	117	8	21,392,312,166	9,024,311,509
7.1	. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	8	-	-
7.2	. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		21,392,312,166	9,024,311,509
7.2.1	. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2	. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		21,392,312,166	9,024,311,509
8	. Trả trước cho người bán	118		1,583,119,352	1,608,436,050
9	. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	100,325,694	311,753,427
10	. Phải thu nội bộ	120		-	-
11	. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12	. Các khoản phải thu khác	122	8	1,022,716,855	670,741,878
13	. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		-	-
II	. Tài sản ngắn hạn khác	130		8,685,861,119	5,192,674,164
1	. Tạm ứng	131		-	-
2	. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3	. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	14	7,406,217,044	3,845,824,818
4	. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		107,645,250	42,937,250
5	. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		1,171,998,825	1,213,353,101
6	. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	90,558,995
7	. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8	. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9	. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B	. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		73,820,637,292	79,083,135,585
I	. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1	. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
2 . Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1 . Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2 . Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4 . Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3 . Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II . Tài sản cố định	220		60,776,724,541	68,623,929,768
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	9	13,095,601,287	13,927,968,848
- Nguyên giá	222		22,450,750,453	20,798,267,453
- Giá trị hao mòn lũy kế	223.a		(9,355,149,166)	(6,870,298,605)
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	223.b		-	-
2 . Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226.a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226.b		-	-
3 . Tài sản cố định vô hình	227	10	47,681,123,254	54,695,960,920
- Nguyên giá	228		65,192,467,401	64,932,967,401
- Giá trị hao mòn lũy kế	229.a		(17,511,344,147)	(10,237,006,481)
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	229.b		-	-
III . Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232.a		-	-
- Đánh giá BDSĐT theo giá trị hợp lý	232.b		-	-
IV . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V . Tài sản dài hạn khác	250		13,043,912,751	10,459,205,817
1 . Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1,248,486,840	1,294,406,840
2 . Chi phí trả trước dài hạn	252	13	2,916,577,492	2,421,920,553
3 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4 . Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	11	8,878,848,419	6,742,878,424
5 . Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI . Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,488,011,827,651	2,131,428,431,858
C . NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		1,012,621,102,726	666,656,362,542
I . Nợ phải trả ngắn hạn	310		1,012,621,102,726	666,656,362,542
1 . Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		988,600,000,000	648,940,000,000
1.1 . Vay ngắn hạn	312		988,600,000,000	648,940,000,000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
1.2 . Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2 . Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3 . Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4 . Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5 . Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6 . Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	12	2,213,414,371	4,206,362,232
7 . Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8 . Phải trả người bán ngắn hạn	320		1,304,128,724	608,443,388
9 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		6,129,855,995	8,708,557,877
11 . Phải trả người lao động	323		-	8,549,209
12 . Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13 . Chi phí phải trả ngắn hạn	325		14,274,966,239	4,001,977,804
14 . Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16 . Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17 . Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		98,737,397	182,472,032
18 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20 . Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II . Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1 . Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1 . Vay dài hạn	342		-	-
1.2 . Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2 . Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3 . Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		-	-
4 . Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5 . Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6 . Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7 . Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8 . Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9 . Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10 . Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11 . Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12 . Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13 . Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
14 . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15 . Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		1,475,390,724,925	1,464,772,069,316
I . Vốn chủ sở hữu	410		1,475,390,724,925	1,464,772,069,316
1 . Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,480,000,000,000	1,480,000,000,000
1.1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		970,000,000,000	970,000,000,000
a . Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		970,000,000,000	970,000,000,000
b . Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2 . Thặng dư vốn cổ phần	411.2		510,000,000,000	510,000,000,000
1.3 . Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phần nợ	411.3		-	-
1.4 . Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5 . Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2 . Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3 . Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4 . Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		-	-
5 . Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		1,321,976,000	1,321,976,000
6 . Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7 . Lợi nhuận chưa phân phối	417		(5,931,251,075)	(16,549,906,684)
7.1 . Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(5,932,192,806)	(16,601,767,901)
7.2 . Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		941,731	51,861,217
II . Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			1,475,390,724,925	1,464,772,069,316
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ & VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		2,488,011,827,651	2,131,428,431,858

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

(Mệnh giá 1 cổ phiếu là 10.000 - Đơn vị: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		97,000,000	97,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		4,350,000	70,540,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	230,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		-	600,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			-	-
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		3,329,839,420,000	2,578,529,920,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		3,134,745,990,000	2,269,657,150,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		410,000,000	610,000,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		-	-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	9,879,000,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		194,683,430,000	298,383,770,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		-	-
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		-	-
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
3 . Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	-
4 . Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5 . Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6 . Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7 . Tiền gửi của khách hàng	026		746,473,471,439	946,504,709,202
7.1 . Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	027		746,473,471,439	946,504,709,202
7.2 . Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.3 . Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		-	-
a . Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		-	-
b . Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
7.4 . Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
8 . Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		745,885,597,439	946,382,044,627
8.1 . Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		733,880,934,398	934,304,766,762
8.2 . Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		12,004,663,041	12,077,277,865
9 . Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10 . Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11 . Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12 . Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		587,874,000	122,664,575

TRẦN THỊ MINH HIỀN
Người lập biểu

ĐINH THỊ LAN PHƯƠNG
Kế toán trưởng

LEE JUN HYUCK
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q3/2022	Q3/2021	LŨY KẾ ĐÀU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ NĂM NAY	LŨY KẾ ĐÀU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ NĂM TRƯỚC
I . DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1 . Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	14	5,483,917,281	2,575,278,910	11,730,930,680	6,882,370,184
a . Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	18	2,052,823,236	2,540,048,213	8,236,267,454	5,612,192,073
b . Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		59,148,608	33,161,697	119,689,741	84,840,949
c . Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		3,371,945,437	2,069,000	3,374,973,485	1,185,337,162
1.2 . Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	14	10,577,638,359	2,176,564,380	19,240,147,946	6,542,309,590
1.3 . Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	14	27,857,327,332	24,314,959,704	97,349,914,230	56,065,704,571
1.4 . Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5 . Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6 . Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		7,437,125,318	7,915,038,732	27,138,810,630	22,346,158,715
1.7 . Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8 . Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.9 . Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		583,257,350	363,478,390	1,634,258,335	1,012,636,638
1.10 . Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	-	-	-
1.11 . Thu nhập hoạt động khác	11		110,436,053	155,373,830	376,242,657	318,412,405
Cộng doanh thu hoạt động (20=01-->11)	20		52,049,701,693	37,500,693,946	157,470,304,478	93,167,592,103
II . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1 . Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		1,972,054,194	369,971,978	2,211,665,848	402,313,377
a . Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	18	1,942,709,850	344,442,315	2,027,056,621	352,015,367

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q3/2022	Q3/2021	LŨY KẾ ĐÁU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ NĂM NAY	LŨY KẾ ĐÁU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ NĂM TRƯỚC
b . Chênh lệch giám đánh giá lại các TSTC thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21.2		29,194,344	19,217,538	170,609,227	28,198,935
c . Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		150,000	6,312,125	14,000,000	22,099,075
2.2 . Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3 . Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4 . Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-	-	-
2.5 . Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6 . Chi phí hoạt động tự doanh	26		3,235,203	12,634,428	40,859,810	76,260,781
2.7 . Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		22,186,743,458	17,090,165,686	72,359,933,034	48,829,538,679
2.8 . Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9 . Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10 . Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		448,154,043	262,466,792	1,265,528,196	724,061,592
2.11 . Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	-	-	-
2.12 . Chi phí các dịch vụ khác	32		2,724,275	1,291,848	4,984,061	2,816,773
Cộng chi phí hoạt động (40=21--->32)	40		24,612,911,173	17,736,530,732	75,882,970,949	50,034,991,202
III . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		15	-	-	-	-
3.1 . Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2 . Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		457,999,501	376,328,610	1,451,117,533	885,240,482

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q3/2022	Q3/2021	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ NĂM NAY	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ NĂM TRƯỚC
3.3 . Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4 . Doanh thu khác về đầu tư	44		-	261,533,742	441,901,841	261,533,742
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		457,999,501	637,862,352	1,893,019,374	1,146,774,224
IV . CHI PHÍ TÀI CHÍNH			-	-	-	-
4.1 . Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2 . Chi phí lãi vay	52		8,965,615,017	3,322,544,913	16,831,524,354	6,022,148,249
4.3 . Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4 . Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5 . Chi phí tài chính khác	55		6,374,202,106	2,170,049,886	12,409,116,773	2,553,957,645
Cộng chi phí tài chính (60=51-->55)	60		15,339,817,123	5,492,594,799	29,240,641,127	8,576,105,894
V . CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	16	12,427,116,239	9,112,187,116	39,385,028,650	22,799,754,056
VII . KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)	70		127,856,659	5,797,243,651	14,854,683,126	12,903,515,175
VIII . THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-	-	-
8.1 . Thu nhập khác	71		39,876,903	-	39,886,903	66
8.2 . Chi phí khác	72		491,413,885	-	491,413,885	67,113,388
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		(451,536,982)	-	(451,526,982)	(67,113,322)
IX . TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		(323,680,323)	5,797,243,651	14,403,156,144	12,836,401,853
9.1 . Lợi nhuận đã thực hiện	91		(353,634,587)	5,783,299,492	14,454,075,630	12,779,759,839
9.2 . Lợi nhuận chưa thực hiện	92		29,954,264	13,944,159	(50,919,486)	56,642,014
X . CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		1,398,610,085	-	3,784,500,535	-

Đơn vị: VND

LEE JUN HYUCK
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày đầu năm đến ngày cuối Quý - Năm nay	Từ ngày đầu năm đến ngày cuối Quý - Năm trước
1 . Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 . Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		14,403,156,144	12,836,401,853
2 . Điều chỉnh cho các khoản:	02		(40,537,165,971)	(19,094,451,267)
- Khấu hao TSCĐ	03		9,759,188,227	7,433,511,010
- Các khoản dự phòng	04		-	-
- (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		16,831,524,354	6,022,148,249
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		2,610,501,270	407,922,697
- Dự thu tiền lãi	08		(69,738,379,822)	(32,958,033,223)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3 . Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		170,609,227	28,198,935
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		170,609,227	28,198,935
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4 . Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(119,689,741)	(84,840,949)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(119,689,741)	(84,840,949)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5 . Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(353,819,694,201)	(705,399,689,451)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(383,496,849,826)	(101,164,535,019)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(410,000,000,000)	55,500,000,000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		406,872,804,403	(685,761,882,923)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	2,880,000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày đầu năm đến ngày cuối Quý - Năm nay	Từ ngày đầu năm đến ngày cuối Quý - Năm trước
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		57,370,379,165	29,738,256,876
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		211,427,733	(44,591,054)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(351,974,977)	2,592,399,365
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(2,094,615,719)	(1,843,635,400)
- Tăng (giảm) phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		3,076,939,871	90,139,653
- Tăng (giảm) giảm chi phí trả trước	42		(4,055,049,165)	(1,352,270,463)
- Thuế TNDN đã nộp	43		(3,015,663,749)	-
- Lãi vay đã trả	44		(13,697,094,593)	(5,265,631,052)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		721,002,034	(1,989,821,978)
- Tăng (giảm) các khoản trích phức lợi nhân viên	46		-	-
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)	47		(3,256,979,673)	2,528,138,759
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(8,549,209)	(25,933,222)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(2,076,682,496)	1,596,797,007
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		55,920,000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(74,708,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(379,902,784,542)	(711,714,380,879)
II . Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1 . Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(1,911,983,000)	(25,774,555,164)
2 . Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3 . Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4 . Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5 . Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		1,451,117,533	885,240,482
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(460,865,467)	(24,889,314,682)
III . Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1 . Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	400,000,000,000
2 . Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày đầu năm đến ngày cuối Quý - Năm nay	Từ ngày đầu năm đến ngày cuối Quý - Năm trước
3 . Tiền vay gốc	73		3,431,546,527,402	2,551,257,000,000
3.1 . Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2 . Tiền vay khác	73.2		3,431,546,527,402	2,551,257,000,000
4 . Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(3,091,886,527,402)	(2,129,862,000,000)
4.1 . Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2 . Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3 . Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(3,091,886,527,402)	(2,129,862,000,000)
5 . Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75		-	-
6 . Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		339,660,000,000	821,395,000,000
IV . Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90		(40,703,650,009)	84,791,304,439
V . Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101		43,325,119,239	297,756,538
- Tiền	101.1		43,325,119,239	297,756,538
- Các khoản tương đương tiền	101.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI . Tiền và các khoản tương đương tiền cuối Quý	103		2,621,469,230	85,089,060,977
- Tiền	103.1		2,621,469,230	85,089,060,977
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày đầu năm đến ngày cuối Quý - Năm nay	Từ ngày đầu năm đến ngày cuối Quý - Năm trước
I . Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1 . Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		44,823,232,016,040	30,238,104,112,850
2 . Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(45,559,757,944,530)	(32,329,645,546,800)
3 . Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4 . Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5 . Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6 . Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7 . Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		56,979,525,906,893	40,855,875,171,797
8 . Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(56,443,496,425,591)	(38,395,341,439,244)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

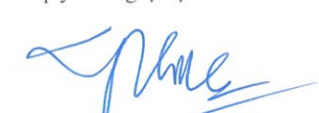
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VND

9	. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09	-	-
10	. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10	-	-
11	. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	-	-
12	. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12	-	-
13	. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13	-	-
14	. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	70,654,127,039	72,932,877,350
15	. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(70,188,917,614)	(70,440,953,300)
	Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20	(200,031,237,763)	371,484,222,653
II	. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	946,504,709,202	266,804,499,176
	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	946,504,709,202	266,804,499,176
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	946,504,709,202	266,804,499,176
	Trong đó có kỳ hạn		-	-
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	-	-
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	-	-
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	-	-
	Trong đó có kỳ hạn		-	-
	Các khoản tương đương tiền	36	-	-
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37	-	-
III	. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối Quý của khách hàng	40	746,473,471,439	638,288,721,829
	Tiền gửi ngân hàng cuối Quý:	41	746,473,471,439	638,288,721,829
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	746,473,471,439	638,288,721,829
	Trong đó có kỳ hạn		-	-
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	-	-
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	-	-
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	-	-
	Trong đó có kỳ hạn		-	-
	Các khoản tương đương tiền	46	-	-
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47	-	-


TRẦN THỊ MINH HIỀN
 Người lập biểu


ĐINH THỊ LAN PHƯƠNG
 Kế toán trưởng


LEE JUN HYUCK
 Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm				Số tăng/giảm				Số dư cuối quý	
		Năm trước		Năm nay		Từ đầu năm đến cuối quý - Năm trước		Từ đầu năm đến cuối quý - Năm nay		Năm trước	Năm nay
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I . Biến động vốn chủ sở hữu											
1 . Vốn đầu tư của chủ sở hữu											
1.1 . Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		615,000,000,000	1,480,000,000,000	400,000,000,000		-	-	-	-	1,015,000,000,000	1,480,000,000,000
1.2 . Cổ phiếu ưu đãi		615,000,000,000	970,000,000,000	200,000,000,000		-	-	-	-	815,000,000,000	970,000,000,000
1.3 . Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-		-	-	-	-	-	-
1.4 . Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	510,000,000,000	200,000,000,000		-	-	-	-	200,000,000,000	510,000,000,000
1.5 . Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-		-	-	-	-	-	-
2 . Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-		-	-	-	-	-	-
3 . Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		-	-	-		-	-	-	-	-	-
4 . Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		1,321,976,000	1,321,976,000			-	-	-	-	1,321,976,000	1,321,976,000
5 . Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-		-	-	-	-	-	-
6 . Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-		-	-	-	-	-	-
7 . Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-		-	-	-	-	-	-
8 . Lợi nhuận chưa phân phối		(41,932,564,291)	(16,549,906,684)	12,836,401,853		-	-	10,618,655,609	-	(29,096,162,438)	(5,931,251,075)
8.1 . Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(41,926,134,713)	(16,601,767,901)	12,779,759,839		-	-	10,699,529,359	-	(29,146,374,874)	(5,902,238,542)
8.2 . Lợi nhuận chưa thực hiện		(6,429,578)	51,861,217	56,642,014		-	-	(80,873,750)	-	50,212,436	(29,012,553)
Tổng Cộng		574,389,411,709	1,464,772,069,316	412,836,401,853		-	-	10,618,655,609	-	987,225,813,562	1,475,390,724,925

II . Thu nhập toàn diện khác											
1 . Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	-	-		-	-	-	-	-	-
2 . Lãi, lỗ đánh giá lại TED theo mô hình giá trị hợp lý		-	-	-		-	-	-	-	-	-
3 . Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài		-	-	-		-	-	-	-	-	-
4 . Lãi, lỗ toàn diện khác		-	-	-		-	-	-	-	-	-
Tổng Cộng		-	-	-		-	-	-	-	-	-



TRẦN THỊ MINH HIỀN
Người lập biểu
Ngày 17 tháng 10 năm 2022



ĐINH THỊ LAN PHƯƠNG
Kế toán trưởng



LEE JUN HYUCK
Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree (Trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Mê Kông) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 10/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 02 năm 2003, và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty được Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103001480 lần đầu ngày 14 tháng 10 năm 2002, đăng ký điều chỉnh lần thứ hai ngày 22 tháng 05 năm 2006. Công ty được Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận thành viên lưu ký số 10/GCNTVLK lần đầu ngày 01 tháng 05 năm 2006 và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp.

Trụ sở của công ty: Tầng 20, Tòa nhà TNR, 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 970.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 970.000.000.000 đồng, tương đương 97.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 89 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán và Tư vấn tài chính, Tự doanh chứng khoán, Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 và Điều 14 Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh,
- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh,
- Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tối đa trong thời hạn một (01) năm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Công ty đã áp dụng các Quy định về giá trị hợp lý từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016. Thông tư 210 và Thông tư 334 đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc các khoản đầu tư mà giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy thì được ghi nhận theo giá gốc.

Chênh lệch đánh giá lại phát sinh trong năm được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc "Thu nhập (lỗ) toàn diện khác sau thuế TNDN" trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau :

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố;

Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính thì xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo quy định về mức trích lập của các khoản đầu tư khác;

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất;

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM"), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên được xác định bằng với giá gốc cộng với lãi dự thu (nếu có) hoặc theo phương pháp định giá nội bộ của Công ty.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư số 24") ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu phí cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 về hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Doanh thu

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản thu nhập khác. Doanh thu khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chi phí trích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính, xử lý tồn thất các khoản phải thu khó đòi và các khoản lỗ, tồn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của Công ty chứng khoán, bao gồm các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay và phải thu, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của Công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện Lũy kế từ Đầu năm đến cuối Quý	Giá trị giao dịch thực hiện Lũy kế từ Đầu năm đến cuối Quý
	Cổ phiếu	VND
a) Của công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	89,028	3,148,587,860
- Trái phiếu	32,881,451	3,891,283,845,724
- Chứng khoán khác	460,854	2,363,867,402,159
Cộng	33,431,333	6,258,299,835,743
b) Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	3,485,189,800	89,430,263,106,730
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	283,252,669	389,013,470,710
Cộng	3,768,442,469	89,819,276,577,440
Tổng cộng	3,801,873,802	96,077,576,413,183

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	-	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	621,469,230	43,325,119,239
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	-	-
Tiền gửi ký quỹ	2,000,000,000	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	-
Cộng	2,621,469,230	43,325,119,239

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ (FVTPL)

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị đánh giá lại	Giá trị ghi sổ	Giá trị đánh giá lại
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu	11,718,999	12,660,730	269,573,333	321,434,550
- Cổ phiếu niêm yết	11,718,999	12,660,730	265,385,333	321,434,550
- Cổ phiếu upcom	-	-	-	-
- Cổ phiếu khác	-	-	4,188,000	-
Trái phiếu	264,264,424,244	264,264,424,244	5,027,748,244	5,027,748,244
- Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-
- Trái phiếu chưa niêm yết	264,264,424,244	264,264,424,244	5,027,748,244	5,027,748,244
Chứng chỉ tiền gửi	225,714,573,215	225,714,573,215	101,196,545,055	101,196,545,055
Cộng	489,990,716,458	489,991,658,189	106,493,866,632	106,545,727,849

TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN (AFS)

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị đánh giá lại	Giá trị ghi sổ	Giá trị đánh giá lại
	VND	VND	VND	VND
	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn 03 tháng	-	-	-	-
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên	610,000,000,000	610,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
Các tài sản HTM khác	-	-	150,000,000,000	150,000,000,000
Cộng	610,000,000,000	610,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000

CÁC KHOẢN CHO VAY

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cho vay ký quỹ giao dịch chứng khoán	1,063,383,177,778	1,063,383,177,778	1,204,524,997,861	1,204,524,997,861
Cho vay ứng trước tiền bán	215,410,549,976	215,410,549,976	481,141,534,296	481,141,534,296
Cộng	1,278,793,727,754	1,278,793,727,754	1,685,666,532,157	1,685,666,532,157

7. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	30/09/2022				01/01/2022			
	Giá mua	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính FVTPL								
Cổ phiếu niêm yết	11,718,999	2,403,672	(1,461,941)	12,660,730	265,385,333	60,946,112	(4,896,895)	321,434,550
Cổ phiếu Upcom	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu khác	-	-	-	-	4,188,000	-	(4,188,000)	-
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	264,264,424,244	-	-	264,264,424,244	5,027,748,244	-	-	5,027,748,244
Chứng chỉ tiền gửi	225,714,573,215	-	-	225,714,573,215	101,196,545,055	-	-	101,196,545,055
Cộng	489,990,716,458	2,403,672	(1,461,941)	489,991,658,189	106,493,866,632	60,946,112	(9,084,895)	106,545,727,849
Tài sản tài chính AFS								
	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản tài chính HTM								
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn 03 tháng	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên	610,000,000,000	-	-	610,000,000,000	50,000,000,000	-	-	50,000,000,000
Các tài sản HTM khác	-	-	-	-	150,000,000,000	-	-	150,000,000,000
Cộng	610,000,000,000	-	-	610,000,000,000	200,000,000,000	-	-	200,000,000,000
Tài sản tài chính cho vay								
Cho vay ký quỹ giao dịch chứng khoán	1,063,383,177,778	-	-	1,063,383,177,778	1,204,524,997,861	-	-	1,204,524,997,861
Cho vay ứng trước tiền bán	215,410,549,976	-	-	215,410,549,976	481,141,534,296	-	-	481,141,534,296
Cộng	1,278,793,727,754	-	-	1,278,793,727,754	1,685,666,532,157	-	-	1,685,666,532,157
Tổng cộng	2,378,784,444,212	2,403,672	(1,461,941)	2,378,785,385,943	1,992,160,398,789	60,946,112	(9,084,895)	1,992,212,260,006

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Các khoản phải thu từ bán các tài sản tài chính		
Phải thu về khớp lệnh chứng khoán T+2 (hoặc T+1)	-	-
Cộng	-	-
b. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		
Phải thu lãi nghiệp vụ margin	7,901,924,472	6,027,334,369
Phải thu lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán	18,184,955	50,264,810
Dự thu cổ tức, tiền lãi khác	13,472,202,739	2,946,712,330
<i>Trong đó, các khoản phải thu khó đòi</i>	-	-
Cộng	21,392,312,166	9,024,311,509
c. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		
Phải thu hoạt động dịch vụ môi giới	100,325,694	201,753,427
Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư	-	-
Phải thu các dịch vụ khác	-	110,000,000
<i>Trong đó, các khoản phải thu khó đòi</i>	-	-
Cộng	100,325,694	311,753,427
d. Các khoản phải thu khác		
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Phải thu khác	1,022,716,855	670,741,878
<i>Trong đó, các khoản phải thu khó đòi</i>	-	-
Cộng	1,022,716,855	670,741,878

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND		VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	19,246,262,109	1,452,433,344	99,572,000	20,798,267,453
- Mua từ đầu năm đến cuối quý	1,279,630,000	372,853,000	-	1,652,483,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối Quý	20,525,892,109	1,825,286,344	99,572,000	22,450,750,453
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	-	-	-	-
Số dư đầu năm	6,004,757,225	820,733,989	44,807,391	6,870,298,605
- Khấu hao từ đầu năm đến cuối quý	2,258,942,359	210,972,405	14,935,797	2,484,850,561
- Tăng khác	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối Quý	8,263,699,584	1,031,706,394	59,743,188	9,355,149,166
	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	-	-	-	-
Số dư đầu năm	13,241,504,884	631,699,355	54,764,609	13,927,968,848
	-	-	-	-
Số dư cuối Quý	12,262,192,525	793,579,950	39,828,812	13,095,601,287

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm ứng dụng	Khác	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	64,932,967,401	-	64,932,967,401
Mua trong năm	259,500,000	-	259,500,000
- Tạo ra từ nội bộ Công ty	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối Quý	65,192,467,401	-	65,192,467,401
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	10,237,006,481	-	10,237,006,481
Khấu hao trong năm	7,274,337,666	-	7,274,337,666
Số dư cuối Quý	17,511,344,147	-	17,511,344,147
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	54,695,960,920	-	54,695,960,920
Số dư cuối Quý	47,681,123,254	-	47,681,123,254

11. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Quỹ hỗ trợ thanh toán	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	8,758,848,419	6,258,848,419
Tiền lãi phân bổ hàng năm	-	364,030,005
Cộng	8,878,848,419	6,742,878,424

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG CHỨNG KHOÁN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội	270,582,404	650,235,082
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán Tp.HCM	1,799,125,726	3,400,251,622
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán	143,706,241	155,875,528
	2,213,414,371	4,206,362,232

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí quảng bá thương hiệu	181,249,687	117,105,008
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	-
Chi phí cước internet, mua thông tin	1,239,810,525	1,267,354,464
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5,985,156,832	2,461,365,346
Cộng	7,406,217,044	3,845,824,818
Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí chờ phân bổ	1,509,192,139	1,421,507,310
Chi phí bảo trì phần mềm, chi phí phần mềm	163,768,990	419,012,086
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,243,616,363	581,401,157
Cộng	2,916,577,492	2,421,920,553

14. CỔ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY VÀ HTM

	Q3/2022	Q3/2021	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ NĂM NAY	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ NĂM TRƯỚC
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính FVTPL				
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	2,052,823,236	2,540,048,213	8,236,267,454	5,612,192,073
Cổ tức cổ phiếu, tiền lãi trái phiếu	3,371,945,437	2,069,000	3,374,973,485	1,185,337,162
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	59,148,608	33,161,697	119,689,741	84,840,949
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)				
Tiền lãi từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	10,577,638,359	2,176,564,380	19,240,147,946	6,542,309,590
Tiền lãi khác	-	-	-	-
Từ các khoản cho vay				
Tiền lãi từ khoản cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	5,380,428,377	5,937,484,255	21,414,788,086	15,190,950,151
Tiền lãi từ khoản cho vay ký quỹ chứng khoán	22,476,898,955	18,377,475,449	75,935,126,144	40,874,754,420
Cộng	43,918,882,972	29,066,802,994	128,320,992,856	69,490,384,345

15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính			LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ
	Q3/2022	Q3/2021	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	457,999,501	376,328,610	1,451,117,533	885,240,482
Doanh thu Quỹ hỗ trợ thanh toán phân bổ năm	-	-	-	-
Doanh thu khác về đầu tư	-	261,533,742	441,901,841	261,533,742
Cộng	457,999,501	637,862,352	1,893,019,374	1,146,774,224

16. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Chi phí quản lý CTCK			LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ
	Q3/2022	Q3/2021	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	VND	VND	VND	VND
Lương và các khoản phúc lợi	7,807,862,197	5,628,095,523	26,461,032,491	13,801,187,449
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	648,581,250	441,655,100	1,737,660,250	1,056,666,750
Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	-	-	-	-
Chi phí văn phòng phẩm	23,684,127	14,369,772	62,018,968	30,789,202
Chi phí công cụ, dụng cụ	238,480,858	150,836,650	649,545,784	459,734,663
Chi phí khấu hao TSCĐ	158,419,364	31,441,455	298,911,495	94,324,365
Chi phí thuế, phí và lệ phí	680,329,376	355,348,055	2,075,823,984	714,538,307
Chi phí dự phòng	-	-	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,857,245,269	2,179,489,137	8,060,433,779	6,314,622,783
Chi phí khác	12,513,798	310,951,424	39,601,899	327,890,537
Cộng	12,427,116,239	9,112,187,116	39,385,028,650	22,799,754,056

17. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông của Công ty trong năm được thực hiện dựa trên các dữ liệu sau:

	Q3/2022	Q3/2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(1,722,290,408)	5,797,243,651
(Lỗ) toàn diện khác sau thuế TNDN	-	-
Lãi để tính lãi trên cổ phiếu (VND)	(1,722,290,408)	5,797,243,651
	-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	97,000,000	81,500,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(18)	71

18. LÃI/ LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Lãi / Lỗ từ các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán từ đầu năm đến cuối Quý	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/Lỗ bán chứng khoán kỳ này		Lãi/Lỗ bán chứng khoán kỳ này	
					VND	VND	Năm nay	Năm trước
	đơn vị	VND	VND	VND	VND	VND		VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL								
Cổ phiếu niêm yết	23,135	45,417	1,050,719,450	926,075,183	124,644,267	78,470,213		
Cổ phiếu chưa niêm yết	100	72,126	7,212,600	6,416,000	796,600	-		
Trái phiếu niêm yết	1,675,358	102,510	171,740,257,536	171,043,302,602	696,954,934	223,079,820		
Trái phiếu chưa niêm yết	13,000,220	117,221	1,523,892,622,514	1,521,812,591,822	2,080,030,692	3,043,823,091		
Giấy tờ có giá	230,308	4,436,659	1,021,798,045,835	1,016,464,204,874	5,333,840,961	2,266,818,949		
Cộng	14,929,121	4,773,933	2,718,488,857,935	2,710,252,590,481	8,236,267,454	5,612,192,073		

Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

Cổ phiếu niêm yết	25,039	26,160	655,025,610	760,993,351	105,967,741	9,386,797		
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-		
Trái phiếu niêm yết	207,070	101,096	20,934,036,750	21,278,358,500	344,321,750	-		
Trái phiếu chưa niêm yết	1,000,000	99,889	99,889,000,000	101,457,000,000	1,568,000,000	342,628,570		
Giấy tờ có giá	10	10,053,917,808	100,539,178,080	100,547,945,210	8,767,130	-		
Cộng	1,232,119	10,054,144,953	222,017,240,440	224,044,297,061	2,027,056,621	352,015,367		

19. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần và các quỹ dự trữ trừ lỗ lũy kế).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, tuy nhiên rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty là không đáng kể do Công ty đã thực hiện giao dịch hoán đổi tiền tệ chéo đối với khoản vay ngoại tệ có giá trị lớn.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản tiền gửi và tiền vay của Công ty. Công ty quản lý rủi ro bằng việc phân tích tình hình lãi suất trên thị trường để tối đa hóa các hình thức đầu tư có lợi cho Công ty và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro. Các khoản tiền vay của Công ty đều là các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi theo lãi suất SOFR 3 tháng, theo hợp đồng vay cố định hoặc các hợp đồng thả nổi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro về giá

Các hoạt động đầu tư của Công ty thường diễn ra trong thời gian ngắn theo các hợp đồng mua bán trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi nên rủi ro về giá là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Các rủi ro tín dụng chủ yếu từ các khoản phải thu và tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác của Công ty.

Đối với các khoản phải thu, Công ty thường xuyên theo dõi và đánh giá các khoản phải thu và lập dự phòng phải thu khó đòi kịp thời cho từng khách hàng khi lập báo cáo tài chính (nếu có).

Đối với các khoản phải thu dịch vụ ký quỹ (margin), Công ty quản lý rủi ro thông qua việc kiểm soát số lượng và giá trị chứng khoán của nhà đầu tư tại bất kỳ thời điểm nào.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tài sản đảm bảo

Công ty dùng các hợp đồng tiền gửi để đảm bảo cho nghĩa vụ vay theo các hợp đồng thấu chi và hạn mức tín dụng doanh nghiệp.

Công ty đang nắm giữ các tài khoản chứng khoán, tiền ký quỹ tại tài khoản tiền gửi giao dịch chứng khoán để bảo đảm hợp đồng giao dịch ký quỹ.

20. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý III năm 2022 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động Quý III năm 2022 của Công ty yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính Quý III năm 2022.

21. SỐ LIỆU SO SÁNH

Không có.



TRẦN THỊ MINH HIỀN
Người lập biểu

Ngày 17 tháng 10 năm 2022



ĐINH THỊ LAN PHƯƠNG
Kế toán trưởng



LÊ JUN HYUCK
Tổng Giám đốc